

Số: **334** / TTr - UBND

Tân Yên, ngày **06** tháng 7 năm 2020

TỜ TRÌNH
Về việc phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương năm 2019

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Tân Yên.

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của HĐND huyện khoá XIX kỳ họp thứ 08 về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của HĐND huyện khoá XIX kỳ họp thứ 08 về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2019; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND huyện V/v phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện năm 2018; Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 15/11/2019 của UBND huyện V/v điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách huyện năm 2019;

Căn cứ kết quả thẩm tra, tổng hợp báo cáo quyết toán tình hình thu, chi ngân sách của các đơn vị dự toán và số liệu đã được Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang thẩm định ngày 12/6/2020; UBND huyện trình HĐND huyện phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

1. Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương: 1.376.032.781.342 đồng; Trong đó: thu trên địa bàn: 498.715.424.483 đồng, đã bao gồm thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 436.882.585.445 đồng.

2. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương: 1.372.678.029.081 đồng; Trong đó: Chi chuyển nguồn: 221.958.032.033 đồng trong đó: Ngân sách huyện: 175.288.952.700 đồng, NSX, TT: 221.958.032.033 đồng


(Có biểu chi tiết kèm theo)

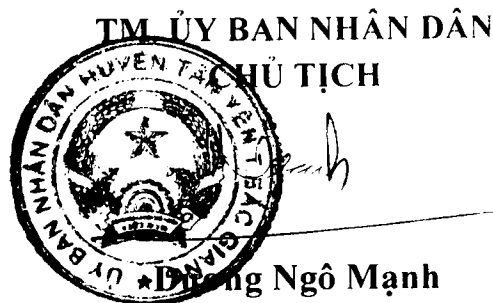
3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2019 chuyển sang năm 2020: 3.354.752.261 đồng, trong đó: Ngân sách huyện: 3.196.456.201 đồng, NSX, thị trấn: 158.296.060 đồng.

UBND huyện trình HĐND huyện xem xét, phê chuẩn. 

Nơi nhận:

Nơi nhận:

- Thường trực Huyện ủy, HĐND huyện;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các đại biểu dự kỳ họp thứ 14- HĐND huyện khóa XIX;
- Lưu VT, TCKH 



THUYẾT MINH
Quyết toán ngân sách địa phương năm 2019

1. Về thu NS:

Tổng thu ngân sách nhà nước: 1.440.107.189.405 đồng, tăng 93.917.071.721 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua. Trong đó: điều tiết ngân sách cấp trên: 64.074.408.063 đồng, ngân sách huyện: 952.069.324.351 đồng, NSX, TT: 423.963.456.991 đồng.

Trong đó:

1.1. Thu NS trên địa bàn: 562.850.860.502 đồng, tăng 26.656.613.677 đồng so với dự toán điều chỉnh, được thực hiện trên các nhiệm vụ thu như sau:

- Thu thuế NQD: 29.937.359.333 đồng trong đó NSH: 25.970.622.006 đồng, NSX, TT: 3.966.737.327 đồng, tăng 4.500.359.333 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua.

- Thuế thu nhập cá nhân: 7.943.111.520 đồng, trong đó NSH: 652.950.770 đồng, NSX, TT: 5.347.605.994 đồng, giảm 16.449.230 đồng so với dự toán đã giao. Thuế thu nhập cá nhân giảm chủ yếu là do khoản thuế từ người có thu nhập cao và thu nhập từ hộ kinh doanh cá thể ước thu không sát với tình hình thực tế.

- Thu Phí trước bạ: 36.859.252.440 đồng, trong đó NSH: 32.163.125.722 đồng, NSX, TT: 4.696.126.718 đồng, tăng 1.858.852.440 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện phê chuẩn, do cuối năm thị trường bất động sản sôi động hơn và nhu cầu mua xe ô tô, xe máy của người dân tăng.

- Thuế sử dụng đất phi NN: 1.265.330.603 đồng, trong đó: NSH: 128.693.463 đồng, NSX, TT: 1.136.637.140 đồng, tăng 65.330.603 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua do một số khu đất được đấu giá chưa được đưa vào sổ bạ theo dõi thu, tuy nhiên trong quá trình chuyển nhượng đất đã tổ chức thu được khoản tiền này và thu nợ đọng thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

- Phí, lệ phí: 3.190.935.212 đồng, trong đó NSH: 424.628.000 đ, NSX, TT: 1.860.732.600 đồng, giảm 9.064.788 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua, do ước chưa sát với thực tế.

- Thuê đất: 3.555.729.676 đồng, trong đó: điều tiết ngân sách huyện hưởng: 2.463.476.961 đồng, giảm 394.270.324 đồng, so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua do không thu được tiền nợ đọng thuế.

- Thu khác ngân sách: 24.519.291.507 đồng, trong đó: ngân sách huyện hưởng: 20.285.881.159 đồng, thu phạt ATGT: 2.551.636.000 đồng, thu khác ngân sách tăng 2.115.291.507 đồng, trong đó: ngân sách huyện tăng 853.881.159 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua. Thu khác ngân sách huyện tăng chủ yếu là do xung tiền cọc đấu giá QSD đất và thu phí đấu giá QSD đất không sử dụng hết nộp NSNN.

- Thu tiền sử dụng đất: 436.821.727.492 đồng, NSH: 288.593.068.955 đồng, NSX,TT: 104.601.011.933 đồng, tăng 19.591.627.492 đồng, so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua do các xã, các ngành đã tích cực chủ động tạo quỹ đất sạch để đấu giá đất và đôn đốc người trúng giá nộp tiền vào ngân sách kịp thời nhằm tăng thu NS giảm nợ đọng XDCB.

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 154.788.425 đồng, tăng 27.419.000 đồng, so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua, do đây là khoản thu bị động, không xác định được.

- Thuế tài nguyên: 737.026.810 đồng, tăng 106.857.410 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua. do đây là khoản thu bị động, không xác định được.

- Thuế Bảo vệ môi trường: 11.369.226.630đ, giảm 2.273.773.370 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua. Do đây là khoản thu phát sinh khi sử dụng xăng dầu trên địa bàn, ước số liệu chưa chính xác, số thu này không điều tiết ngân sách huyện, xã.

- Thu từ doanh nghiệp địa phương, trung ương: 903.912.398 đồng, tăng 203.912.398 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua. Số thu này không điều tiết ngân sách huyện, xã;

1.2. Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: 745.907.790.000 đồng, trong đó thu NSH: 467.171.099.000 đ; NSX, TT: 278.736.691.000 đ (*Có biểu chi tiết kèm theo*)

1.3. Hoàn trả ngân sách cấp trên: 414.571.000 đồng do xã Ngọc Châu hoàn trả tiền BTXM theo Nghị quyết 07: 362.736.000 đồng; xã Đại Hóa hoàn trả kinh phí thực hiện dồn điền đổi thửa: 50.160.000đ; Quế Nham trả tiền chi hỗ trợ xây dựng NTM: 1.675.000đ.

1.4. Thu kết dư: 23.667.172.498 đồng, NSH: 21.387.569.134 đồng; NSX, TT: 2.279.603.364 đ.

1.5. Thu chuyển nguồn: 107.327.823.361 đồng, NSH: 91.583.738.316 đồng, NSX, TT: 15.744.085.045 đồng

2. Chi ngân sách.

Tổng chi ngân sách huyện: 1.372.678.029.081 đồng, trong đó: NSH: 948.872.868.150 đồng, NSX,TT: 423.805.160.931 đ. **Trong đó:**

2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 180.260.387.466 đồng, trong đó: NSH: 38.543.246.000 giảm: 1.540.365.000đ, NSX, TT: 141.717.141.466 đ, tăng 49.460.141.466đ so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua.

Chi sự nghiệp kinh tế NSH giảm chủ yếu là do:

- Chi sự nghiệp nông lâm thủy sản giảm 6.512.000 đ, do đơn vị đã không thực hết theo dự toán giao, chuyển nguồn để thực hiện nguồn cải cách tiền lương năm 2020.

- Chi SN địa chính do phòng TN-MT thực hiện giảm 896.050.000 đồng so với dự toán điều chỉnh, do nguồn kinh phí tỉnh cấp để thực hiện đo đạc cấp GCNQSD đất sau dồn điền đổi thửa tuy nhiên chưa thực hiện xong để chuyển nguồn sang năm 2020 tiếp tục thực hiện: 772.291.000đ, chuyển nguồn để thực hiện nguồn cải cách tiền lương năm 2020: 123.759.000đ.

- Chi sự nghiệp giao thông do phòng KT-HT thực hiện giảm: 190.966.000đ do không thực hiện hết dự toán được giao, chuyển nguồn ngân sách huyện để thực hiện nguồn cải cách tiền lương năm 2020.

- Chi SN khuyến công, khuyến thương giảm 48.992.000đ do không thực hiện hết dự toán được giao chuyển nguồn ngân sách huyện để thực hiện nguồn cải cách tiền lương năm 2020.

- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính giảm 18.063.000 đồng do không thực hiện hết dự toán được giao, chuyển nguồn ngân sách huyện để thực hiện nguồn cải cách tiền lương năm 2020.

- Chi hoạt động ATGT giảm 273.000đ do không thực hiện hết dự toán được giao chuyển nguồn ngân sách huyện để thực hiện nguồn cải cách tiền lương năm 2020.

- Chi sự nghiệp khuyến công khuyến thương giảm 245.845.000đ do không thực hiện hết dự toán được giao, chuyển nguồn ngân sách huyện để thực hiện nguồn cải cách tiền lương năm 2020.

- Chi sự nghiệp kinh tế khác giảm 182.656.000 đồng do không thực hiện hết dự toán được giao, chuyển nguồn ngân sách huyện để thực hiện nguồn cải cách tiền lương năm 2020.

Chi sự nghiệp kinh tế NSX,TT tăng 49.460.141.466 đồng chủ yếu là do chi hỗ trợ làm đường BTXM theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND và xây dựng cánh đồng mẫu, dồn điền đổi ruộng.

2.2. Chi sự nghiệp văn xã: 408.473.128.562đ, trong đó NSH: 390.473.860.050 đồng; NSX, TT: 17.999.268.512 đồng do các nội dung sau:

- Chi sự nghiệp VH TT, phát thanh truyền hình: 8.717.054.300 đồng trong đó: NSH: 4.343.667.000 đồng, NSX, TT: 4.373.387.300 đồng; giảm 280.612.700 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua. Do một số xã, TT đã thực hiện tiết kiệm chi

- Chi sự nghiệp thể thao: 1.155.463.000 đ, trong đó: NSH: 766.000.000đ; NSX, TT: 389.463.000đ giảm 19.537.000đ so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua. Do một số xã, TT đã thực hiện tiết kiệm chi.

- Chi đảm bảo xã hội: 48.804.132.662 đồng, trong đó: NSH: 36.591.113.450 đ, giảm 3.751.449.800 đồng, chủ yếu là do: kinh phí chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ không thực hiện hết chuyển nguồn sang năm 2020: 1.867.211.000 đồng, chuyển nguồn sang năm 2020 để thực hiện chính sách an sinh xã hội (trả tiền điện hộ nghèo): 1.527.502.500 đ, nguồn cải cách tiền lương

năm 2020: 296.736.300 đồng; NSX, TT: 12.213.019.212 đ tăng 2.913.019.212 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua, chi bảo trợ xã hội xã, TT tăng chủ yếu là do tăng kinh phí hỗ trợ làm nhà cho người có công và chi hỗ trợ hỏa táng.

- Chi sự nghiệp giáo dục: 332.882.579.600 đồng, trong đó NSH: 332.242.579.600 đồng; chi SNGD xã, TT: 140.000.000đ. Chi SNGD ngân sách huyện giảm 5.704.116.400 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua, do: chuyển nguồn thực hiện chính sách giáo dục: 3.827.710.000đ, chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 486.725.800 đ và do ước thực hiện chưa sát với thực tế: 1.389.680.600 đ.

- Chi sự nghiệp y tế: 11.733.399.000 đồng, gồm: chi từ nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ hỗ trợ xây dựng trạm y tế: 11.350.000.000 đ và chi hoạt động y tế, dân số tại các xã, TT: 383.399.000 đồng.

- Chi Trung tâm BDCT huyện, bao gồm: cả chi công tác đào tạo, bồi dưỡng: 1.430.500.000 đồng.

2.3. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 415.440.000 đồng, chuyển nguồn sang 2020 để thực hiện nguồn cải cách tiền lương;

2.4. Chi sự nghiệp môi trường: 2.732.614.000 đồng. Trong đó: NSH 1.997.576.000 đồng, chuyển nguồn sang 2020 để thực hiện nguồn cải cách tiền lương; NSX,TT: 735.038.000 đồng; ngân sách huyện giảm 376.424.000 đồng; NSX, TT tăng 735.038.000 đồng; ngân sách huyện giảm do hỗ trợ các xã thị trấn thu gom và mua sắm trang thiết bị xử lý rác thải.....;

2.4. Chi quản lý hành chính: 155.358.793.109 đồng, trong đó: NSH tăng 528.371.800 đồng so dự toán điều chỉnh; NSX, TT: 117.652.246.309 đồng tăng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện phê chuẩn: 5.656.246.309 đồng.

Chi quản lý hành chính NSH tăng chủ yếu là do:

- VP.HĐND-UBND tăng chi so với số điều chỉnh đã được HĐND huyện phê chuẩn: 285.250.800 triệu đồng, do bổ sung cho nhiệm vụ chi chung thường trực 350 triệu đồng và dự toán đã bố trí đầu năm kinh phí thực hiện giải quyết tiếp dân và đơn thư không thực hiện hết 45.686.000 đồng chuyển sang năm 2020 để thực hiện nguồn cải cách tiền lương, chuyển nguồn sang năm 2020 để tiếp tục thực hiện: 19.148.200 đồng.

- Thanh tra huyện tăng chi so với số điều chỉnh đã được HĐND huyện phê chuẩn: 60.000.000 đồng do bổ sung kinh phí được trích lại từ nguồn thu sau kết luận thanh tra.

- Phòng TN&MT giảm 6.842.000 đồng do bổ sung giao tự chủ tự chịu trách nhiệm năm 2019 chưa thực hiện hết chuyển nguồn sang năm 2020 tiếp tục thực hiện.

- Văn phòng Huyện ủy tăng 150 triệu đồng so với số điều chỉnh đã được HĐND huyện phê chuẩn do bổ sung chi nhiệm vụ chung TT Huyện ủy.

Chi quản lý hành chính NSX, TT tăng chủ yếu là do một số xã, TT chi tiền hỗ trợ người dân bị thiệt hại do dịch tả lợn Châu phi và chi một số nhiệm vụ phát sinh tại đơn vị.

2.5. Chi nhiệm vụ an ninh địa phương: 1.908.696.900 đ, trong đó NSH: 959.000.000 đồng; NSX, TT: 949.696.900 đồng giảm 2.719.303.100 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện phê chuẩn, do ước thực hiện nhiệm vụ chi cấp xã chưa sát với tình hình thực tế.

2.6. Chi nhiệm vụ quốc phòng: 10.836.082.111 đồng, trong đó: NSH: 2.263.000.000 đồng tăng 81.000.000 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện phê chuẩn, do hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ tuyển quân; NSX, TT: 8.573.082.111 đồng, tăng 577.082.111 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện phê duyệt do ước thực hiện nhiệm vụ chi cấp xã chưa sát với tình hình thực tế.

2.7. Chi khác ngân sách: 1.606.151.000 đồng, trong đó: NSH: 1.556.171.000 đồng, NSX, TT 49.980.000 đ (*Có biểu chi tiết chi khác NSH kèm theo*).

2.8. Chi đầu tư phát triển và chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 318.125.078.300 đồng, trong đó: NSH: 232.007.230.000 đồng, NSX, thị trấn: 86.117.848.300 đ, chi đầu tư phát triển và chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất tăng chủ yếu là do thu tiền sử dụng đất cuối năm thu vượt kế hoạch giao đầu năm và một số công trình dự án chưa có khối lượng hoàn thành nên không giải ngân được đã chuyển nguồn sang năm 2020 để tiếp tục thực hiện.

2.9. Chi từ dự phòng NSH: 5.954.026.600 đồng, trong đó NSH: 5.954.026.600 đồng, giảm 3.167.973.400 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua chuyển kết dư sang năm 2020. (*có biểu chi tiết kèm theo*).

2.10. Trích lập quỹ thi đua khen thưởng: 865.000.000 đồng.

2.11. Cấp mục tiêu hỗ trợ cho NSX, TT: 15.465.957.000 đồng (*có biểu chi tiết kèm theo*)

2.12. Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia: 38.536.071.000 đồng, giảm 2.820.513.000 đồng do một số công trình dự án chưa giải ngân hết chuyển sang năm 2020 tiếp tục thực hiện.

2.13. Chi chuyển nguồn: 221.958.032.033 đồng trong đó: Ngân sách huyện: 175.288.952.700 đồng, NSX, TT: 46.669.079.333 đồng (*có biểu chi tiết kèm theo*).

2.14. Chi hoàn trả ngân sách cấp trên: 414.571.000 đồng do xã Ngọc Châu hoàn trả tiền BTXM theo Nghị quyết 07: 362.736.000 đồng; xã Đại Hóa hoàn trả kinh phí thực hiện dôn điền đổi thửa: 50.160.000đ; Quế Nham trả tiền chi hỗ trợ xây dựng NTM: 1.675.000đồng.

3. Kết dư ngân sách năm 2019 chuyển sang năm 2020: 3.354.752.261 đồng, trong đó: Ngân sách huyện: 3.196.456.201 đồng, NSX, thị trấn: 158.296.060 đồng.*(có biểu chi tiết kèm theo).*

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo Thông số TT-UBND ngày 06/7/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	693.960.000.000	1.376.032.781.342	682.072.781.342	198,3
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	182.506.000.000	498.715.424.483	316.209.424.483	273,3
-	Thu NSDP hưởng 100%	61.435.608.000	60.266.677.981	-	98,1
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	121.070.392.000	438.448.746.502	317.378.354.502	362,1
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	511.454.000.000	745.907.790.000	234.453.790.000	145,8
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	443.615.000.000	443.615.000.000	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	67.839.000.000	302.292.790.000	234.453.790.000	445,6
III	Thu kết dư		23.667.172.498	23.667.172.498	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		107.327.823.361	107.327.823.361	
V	Thu cấp dưới nộp lên cấp trên		414.571.000	414.571.000	
B	TỔNG CHI NSDP	693.960.000.000	1.372.678.029.081	678.718.029.081	197,8
I	Tổng chi cân đối NSDP	693.960.000.000	1.096.303.398.048	402.343.398.048	158,0
1	Chi đầu tư phát triển	108.000.000.000	318.125.078.300	210.125.078.300	294,6
2	Chi thường xuyên	573.611.000.000	772.224.293.148	198.613.293.148	134,6
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	12.349.000.000	5.954.026.600	6.394.973.400	48,2
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu		54.002.028.000	54.002.028.000	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		38.536.071.000	38.536.071.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (TCCD, TCMT)		15.465.957.000	15.465.957.000	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		221.958.032.033	221.958.032.033	
IV	Hoàn trả các cấp ngân sách		414.571.000	414.571.000	

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo **Quyết định số 06** /Tr-UBND ngày **06** /7/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	530.578.000.000	952.069.324.351	179,44
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	137.157.000.000	371.512.346.901	270,87
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	393.421.000.000	467.171.099.000	118,75
-	Bổ sung cân đối ngân sách	347.779.000.000	347.779.000.000	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	45.642.000.000	119.392.099.000	261,58
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu cấp dưới nộp lên cấp trên		414.571.000	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		91.583.738.316	
6	Thu kết dư		21.387.569.134	
II	Chi ngân sách	530.578.000.000	948.872.868.150	178,84
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	530.578.000.000	758.117.958.450	142,89
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		15.465.957.000	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu		15.465.957.000	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		175.288.952.700	
4	Hoàn trả ngân sách cấp trên			
III	Kết dư ngân sách huyện		3.196.456.201	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	163.382.000.000	423.963.456.991	259,49
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	45.349.000.000	127.203.077.582	280,50
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	118.033.000.000	278.736.691.000	236,15
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	95.836.000.000	95.836.000.000	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	22.197.000.000	182.900.691.000	823,99
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		15.744.085.045	
4	Thu kết dư		2.279.603.364	
II	Chi ngân sách	163.382.000.000	423.805.160.931	259,40
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	163.382.000.000	376.721.510.598	230,58
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		46.669.079.333	
3	Hoàn trả ngân sách cấp trên		414.571.000	
III	Kết dư ngân sách xã		158.296.060	

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KẾT QUẢ CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo tờ trình số 06/17/2020 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2019 (đã trình tại kỳ họp HĐND huyện năm 2019)				Quyết toán ngân sách năm 2019				So sánh quyết toán/thực hiện trình HĐND huyện			
		NSNN	NSH	NSX, TT	NSH	NSH	NSX, TT	NSNN	NSH	NSX, TT	NSNN	NSH	NSX, TT
	Tổng thu NSNN	1.346.190.117.684	929.906.620.375	352.932.887.309	1.440.107.189.405	952.069.324.351	423.963.456.991	93.917.071.721	22.162.703.976	71.030.569.682			
I	Tổng thu cân đối NS	1.343.842.417.684	929.848.920.375	350.642.887.309	1.440.107.189.405	952.069.324.351	423.963.456.991	96.264.771.721	22.220.403.976	73.320.569.682			
	- Thu trên địa bàn	536.194.246.825	350.441.586.925	122.402.049.900	562.789.832.546	371.512.346.901	127.203.077.582	26.595.585.721	21.070.759.976	4.801.027.682			
	- Thu từ ngân sách cấp trên	676.653.175.000	466.436.026.000	210.217.149.000	745.907.790.000	467.171.099.000	278.736.691.000	69.254.615.000	735.073.000	68.519.542.000			
	- Thu hoàn trả ngân sách				414.571.000	414.571.000							
	- Thu chuyển nguồn	107.327.823.361	91.583.738.316	15.744.085.045	107.327.823.361	91.583.738.316	15.744.085.045	0		0			
	- Thu kết dư	23.667.172.498	21.387.569.134	2.279.603.364	23.667.172.498	21.387.569.134	2.279.603.364	0		0			
1	Thu thuế NOD	25.437.000.000	21.696.200.000	3.740.800.000	29.937.359.333	25.970.622.006	3.966.737.327	4.500.359.333	4.274.422.006	225.937.327			
2	Thuế thu nhập cá nhân	8.000.000.000	669.400.000	5.137.000.000	7.943.111.520	652.950.770	5.347.605.994	-56.888.480	-16.449.230	210.605.994			
3	Thuế trước bạ	35.000.400.000	30.402.400.000	4.598.000.000	36.859.252.440	32.163.125.722	4.696.126.718	1.858.852.440	1.760.725.722	98.126.718			
4	Thuế SD đất phi NN	1.200.000.000	120.000.000	1.080.000.000	1.265.330.603	128.693.463	1.136.637.140	65.330.603	8.693.463	56.637.140			
5	Phí - lệ phí	3.200.000.000	405.000.000	1.926.000.000	3.190.765.212	424.628.000	1.860.732.600	-9.234.788	19.628.000	-65.267.400			
6	Thuế đất	3.950.000.000	2.700.000.000	1.926.000.000	3.555.729.676	2.463.476.961		-394.270.324	-236.523.039	0			
7	Thu khác	22.404.000.000	19.432.000.000		24.519.291.507	20.285.881.159		2.115.291.507	853.881.159	0			
8	Thu tại xã	4.672.208.000		4.672.208.000	5.532.310.500		5.532.310.500	860.102.500		860.102.500			
9	Thu tiền SDĐ	417.230.100.000	274.309.995.870	101.197.094.130	436.821.727.492	288.593.068.955	104.601.011.933	19.591.627.492	14.283.073.085	3.403.917.803			
10	Thuế tài nguyên	630.169.400	630.169.400		737.026.810	737.026.810		106.857.410	106.857.410				
11	Thu tiền khai thác khoáng sản	127.369.425	76.421.655	50.947.770	154.788.425	92.873.055	61.915.370	27.419.000	16.451.400	10.967.600			
12	Thuế BVMT	13.643.000.000			11.369.226.630			-2.273.773.370					
13	Thu DN địa phương	700.000.000			903.912.398			203.912.398					
13	Thu trợ cấp từ NS cấp trên	676.653.175.000	466.436.026.000	210.217.149.000	745.907.790.000	467.171.099.000	278.736.691.000	69.254.615.000	735.073.000	68.519.542.000			
	- Trợ cấp CP	443.615.000.000	347.779.000.000	95.836.000.000	443.615.000.000	347.779.000.000	95.836.000.000	0		0			
	- Trợ cấp mục tiêu	233.038.175.000	118.657.026.000	114.381.149.000	302.292.790.000	119.392.099.000	182.900.691.000	69.254.615.000	735.073.000				
14	Thu hoàn trả ngân sách				414.571.000	414.571.000							
II	Tạm thu từ NS cấp trên	2.347.700.000	57.700.000	2.290.000.000				-2.347.700.000	-57.700.000	-2.290.000.000			

BIỂU CHI TIẾT QUYẾT TOÁN/THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU KHÁC NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

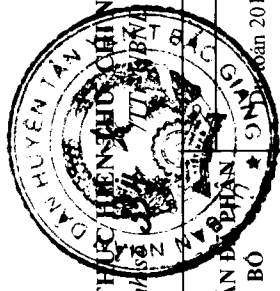
(Kèm theo Tờ trình số **334** /TT UBND ngày **06** /7/2020 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	DT giao năm 2019		ĐVT ngân sách nhà nước năm 2019 đã trình tại kỳ họp HĐND tháng 12 năm 2019		Quyết toán năm 2019	
		Tổng	Phản cân đối NS huyện	Tổng	Phản cân đối NS huyện	Tổng	Phản cân đối NS huyện
I	Phí, lệ phí	3.800.000.000	3.200.000.000	405.000.000	3.190.765.212	424.628.000	
1	VP HĐND & UBND huyện	203.000.000	202.000.000	200.000.000	191.451.000	191.451.000	
	- Lệ phí đăng ký kinh doanh	113.000.000	113.000.000	113.000.000	106.630.000	106.630.000	
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	10.000.000	11.000.000	11.000.000	10.500.000	10.500.000	
	- Phí thẩm định dự án đầu tư XD	40.000.000	51.000.000	51.000.000	46.813.000	46.813.000	
	- Phí hộ tịch, hộ khẩu	40.000.000	27.000.000	25.000.000	27.508.000	27.508.000	
2	Phí thẩm định cấp quyền SD đất	83.000.000	81.000.000	83.000.000	80.780.000	80.780.000	
3	Phí BVMT đối với khai thác TNKS		104.000.000	104.000.000	103.107.000	103.107.000	
4	Cơ quan thuế	789.000.000	18.000.000	18.000.000	49.290.000	49.290.000	
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng				10.100.000	10.100.000	
	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế				11.500.000	11.500.000	
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố				3.690.000	3.690.000	
	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3				24.000.000	24.000.000	
5	Thu phí lệ phí tại các xã, TT	1.881.000.000	1.926.000.000		1.860.732.600		

STT	Tên đơn vị	DT giao năm 2019	DT ngân sách nhà nước năm 2019 đã trình tại kỳ họp HĐND tháng 12 năm 2019		Quyết toán năm 2019	
			Tổng	Phần cân đối NS huyện	Tổng	Phần cân đối NS huyện
6	Thu tại cơ quan tỉnh, TW đóng trên địa bàn	844.000.000	869.000.000		905.404.612	
II	Thu khác	7.500.000.000	22.403.588.828	19.432.000.000	24.519.291.507	20.285.881.159
1	Hạt KL Tân - Việt - Hòa	128.000.000	140.000.000	140.000.000	142.685.000	142.685.000
2	Đội QL TT số 6	316.000.000	200.000.000	200.000.000	205.800.000	155.000.000
3	Thị hành án	450.000.000	615.000.000	615.000.000	674.540.625	674.540.625
4	Công an huyện	3.100.000.000	3.100.000.000	500.000.000	2.821.582.627	287.484.000
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>2.600.000.000</i>	<i>2.600.000.000</i>		<i>2.551.636.000</i>	
5	Đội QL GTXD& MT	360.000.000	360.000.000	360.000.000	360.000.000	360.000.000
6	Ban quản lý Chợ Mọc	675.000.000	675.000.000	675.000.000	504.640.000	504.640.000
7	Thu khác ngân sách (Thu phạt chậm thuế, thu hồi khoản chi năm trước, tịch thu xung công... Thu hồi các khoản chi năm trước Tiền nộp chậm các khoản thu, nộp phạt do ngành thuế quản lý Tiền bán tài sản nhà nước Hủy tiền cọc đấu giá đất Phí đấu giá QSD đất không SD hết (nộp theo yêu cầu Thanh tra STC)	2.471.000.000	17.313.588.828	16.942.000.000	19.810.043.255	18.161.531.534
					9.259.623.462	9.240.801.462
					1.729.109.993	1.275.881.072
					28.500.000	
					1.147.960.800	7.410.660.000
					7.410.660.000	234.189.000
					234.189.000	

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2019 (dã trình tại kỳ họp HĐND huyện tháng 12 năm 2019)				Quyết toán NSNN năm 2019				So sánh quyết toán/Dự toán			
		Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	NSNN	NSH	NSX, TT	NSNN	NSH	NSX, TT
3	Khoản Đoàn thể	4.201.000.000	4.201.000.000		4.241.000.000	4.241.000.000		40.000.000	40.000.000		40.000.000		
	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.204.000.000	1.204.000.000		1.224.000.000	1.224.000.000		20.000.000	20.000.000				
	- Thanh niên	725.000.000	725.000.000		725.000.000	725.000.000							
	- Hội liên hiệp Phụ nữ	763.000.000	763.000.000		763.000.000	763.000.000							
	- Hội Nông dân	1.053.000.000	1.053.000.000		1.053.000.000	1.053.000.000							
	- Hội Cựu chiến binh	456.000.000	456.000.000		476.000.000	476.000.000							
4	Hoạt động các hội	2.223.781.950	804.000.000	1.419.781.950	804.000.000	804.000.000		20.000.000	20.000.000				
IV	An ninh - Quốc phòng	14.806.000.000	3.141.000.000	11.665.000.000	12.744.779.011	3.222.000.000	9.522.779.011	2.061.220.989	81.000.000	2.142.220.989			
1	An ninh	4.628.000.000	959.000.000	3.669.000.000	1.908.696.900	959.000.000	949.696.900	-2.719.303.100	81.000.000	-2.719.303.100			
2	Quốc phòng	10.178.000.000	2.182.000.000	7.996.000.000	10.836.082.111	2.263.000.000	8.573.082.111	658.082.111					
VII	Chi khác ngân sách	2.130.000.000	2.030.000.000	100.000.000	1.606.151.000	1.556.171.000	49.980.000	-523.849.000	-473.829.000	-50.020.000			
VIII	Chi đầu tư phát triển	460.429.107.446	346.772.013.316	113.657.094.130	318.125.078.300	232.007.230.000	86.117.848.300	-142.304.029.146	-114.764.783.316	-27.539.245.830			
I	Chi mua sắm TSCĐ	460.429.107.446	346.772.013.316	113.657.094.130	318.125.078.300	232.007.230.000	86.117.848.300	-142.304.029.146	-114.764.783.316	-27.539.245.830			
2	Chi đầu tư XD CB	12.349.000.000	9.122.000.000	3.227.000.000	5.954.026.600	5.954.026.600		-6.394.973.400	-3.167.973.400	-3.227.000.000			
IX	Dự phòng	865.000.000	865.000.000		865.000.000	865.000.000							
X	Chi trích lập quỹ khen thưởng	41.356.584.000	40.080.554.000	1.276.030.000	38.536.071.000	35.608.862.000	2.927.209.000	-2.820.513.000	-4.471.692.000	1.651.179.000			
XI	Chương trình MTQG	9.768.000.000	9.768.000.000		9.768.000.000	9.768.000.000							
XII	Thầy lợi phí	14.502.478.000	14.502.478.000		15.465.957.000	15.465.957.000							
XIII	Chuyển giao các cấp NS	6.030.000.000	5.338.000.000	692.000.000	692.000.000			963.479.000	963.479.000				
XIV	Nguồn cải cách tiền lương	1.452.928.134	1.452.928.134		-			-6.030.000.000	-5.338.000.000	-692.000.000			
XV	Nguồn cân đối ngân sách	15.346.000.000	14.654.000.000	692.000.000	221.958.032.033	175.288.952.700	46.669.079.333	-15.346.000.000	-14.654.000.000	-692.000.000			
XVI	50% tăng thu TH 2019/DI							221.958.032.033	175.288.952.700	46.669.079.333			
XVII	Chi chuyển nguồn				414.571.000		414.571.000						
XVIII	Hoàn trả NS cấp trên												
B	Chi tạm ứng từ nguồn NS cấp trên	2.290.000.000		2.290.000.000				-2.290.000.000					



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2019
(Kèm theo Tờ trình số 06/TT-UBND ngày 06/17/2020 của UBND huyện)

STT	Nội dung	Trong đó				Chuyển nguồn năm 2018-2019	Thanh toán năm 2019	Chuyển nguồn 2019 sang năm 2020
		DỰ TOÁN ĐƠN BỐ	Kết dư	Thu hồi khoản chi năm trước	Chuyển nguồn năm 2018-2019			
A	Kế hoạch thu ngân sách cấp huyện	366.747.251.121						
1	Thực hiện thu năm 2019	288.593.068.955						
	Chuyển nguồn do đặc, quy hoạch tăng thu tiền đất chưa phân bổ	21.618.696.666						
	Chuyển nguồn KD cho do đặc, quy hoạch	1.993.424.000						
2	Chuyển nguồn các công trình đầu tư	46.848.412.500						
	Chi đầu tư từ nguồn kết dư	2.000.000.000						
	Chi đầu tư từ nguồn thu hồi khoản chi năm trước	5.693.649.000						
B	KH chi từ nguồn thu SD đất	330.175.046.000	3.993.424.000	5.693.649.000	47.450.018.500	232.007.230.000	134.740.021.121	
1	Chi công tác bồi thường GPMB	53.317.706.000	-	-	1.059.516.500	39.486.006.000	12.993.126.000	
1.1	TTPTQĐ thực hiện	36.779.911.000	-	-	92.584.000	24.187.912.000	12.288.354.000	
	7711876-Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện dự án dân cư tại thôn Bãi Trại, thôn Chính Thế, thôn Đồn Hậu, xã Lan Giới, huyện Tân Yên	16.918.235.000	-	-	24.282.000	10.965.102.000	5.706.736.000	
	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất để thực hiện dự án khu Đô thị - Dịch vụ Đông Cửa Đẩu tại khu đẩu, khu Đình Giã, Thị trấn Cao Thượng.	551.273.000				551.273.000	-	
	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện dự án dân cư của UBND tại thôn Búi, xã Song Văn	720.670.000				720.670.000	-	
	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện dự án dân cư tại thôn 284, xã Quê Nham	1.395.000.000				1.394.135.000	-	
	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện dự án dân cư tại thôn Châm, xã Phúc Sơn	873.894.000				628.382.000	-	
	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện dự án dân cư tại thôn Chiềng, xã Liên Sơn	597.441.000				597.441.000	-	
	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện dự án dân cư tại thôn Đình Miếu, xã Cao Xá	211.889.000				211.889.000	-	
	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện dự án dân cư tại thôn Tân Lập, xã Ngọc Lý	363.055.000				363.055.000	-	
	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện dự án dân cư tại thôn Việt Hùng, xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên	13.730.000			1.882.000	13.710.000	-	
	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện dự án xây dựng dân cư khu Đông Sỏi, thôn Lục Liễu, xã Hợp Đức	2.661.753.000				2.645.417.000	16.336.000	
	Khu đô thị - Dịch vụ Đông cửa Đẩu, khu Đẩu, khu Đình Giã, thị trấn Cao Thượng (giai đoạn 1)	469.052.000				469.052.000	-	
	Khu đô thị - Dịch vụ Đông cửa Đẩu, khu Đẩu, khu Đình Giã, thị trấn Cao Thượng (giai đoạn 3)	702.398.000				702.398.000	-	
	Phê duyệt PABT, HT khi thu hồi đất để thực hiện dự án dân cư tại thôn Hậu, xã Liên Chung	11.017.000				11.017.000	-	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN ĐÀ PHẢN BỒ	Trong đó					Thanh toán năm 2019	Chuyển nguồn 2019 sang năm 2020
			Dự toán 2019	Kết dư	Thu hồi khoản chi năm trước	Chuyển nguồn năm 2018-2019			
	phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện dự án Ao Đông, khu Đình Giã, thị trấn Cao Thưng;	536.250.000	536.250.000				536.250.000	-	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm dân cư thôn Công Bằng, xã Tân Trung	411.665.000	411.665.000				411.665.000	-	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm dân cư thôn Tân Lập, xã Ngọc Lý	273.910.000	273.910.000				273.910.000	-	
	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện dự án dân cư thôn Đức Hiếu, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	736.838.000	736.838.000				735.438.000	1.400.000	
	GPMB khu dân cư thôn Hà An Dương	1.108.000.000	1.108.000.000				0	1.108.000.000	
	GPMB khu dân cư Đông Lai Song Văn	2.107.000.000	2.107.000.000				0	2.107.000.000	
	GPMB khu dân cư Đồi Chùa Ngọc Văn	761.000.000	761.000.000				0	761.000.000	
	GPMB khu dân cư đông Sỏi Lục Liễu, Hợp Đức	546.000.000	546.000.000				429.000.000	117.000.000	
	GPMB khu dân cư đông Riệp Quế Nhâm	248.000.000	248.000.000				248.000.000	-	
	GPMB khu dân cư Cầu Hoi thôn Quyển Tân Trung	1.596.000.000	1.596.000.000				0	1.596.000.000	
1.2	UBND các xã, T.T thực hiện	19.861.676.000	19.793.374.000				68.302.000	13.222.810.000	6.581.618.000
	GPMB cụm dân cư tại thôn Làng Đông, xã Ngọc Lý	331.960.000	331.960.000				331.960.000	-	
	GPMB thực hiện dự án dân cư tại thôn Tân Trung 1, xã Ngọc Châu	156.342.000	156.342.000				156.342.000	-	
	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất để thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng cụm dân cư thôn Tiên Điền, xã Nhã Nam, huyện Tân Yên	22.130.000					22.130.000	-	
	Phê duyệt PABT, HT khi thu hồi đất để thực hiện dự án dân cư tại thôn Chải, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên	46.172.000					46.172.000	-	
	GPMB thực hiện dự án tại thôn Hương, xã Ngọc Thiến	598.139.000	598.139.000				598.139.000	-	
	GPMB thực hiện dự án dân cư tại thôn Đeo, xã An Dương	1.029.232.000	1.029.232.000				859.058.000	170.174.000	
	GPMB thực hiện dự án dân cư thôn Đông xã Việt Ngọc	1.546.436.000	1.546.436.000				1.512.290.000	-	
	GPMB cụm dân cư cạnh ông Đức, thôn Cầu Trần xã Quang Tiên huyện Tân Yên.	4.308.949.000	4.308.949.000				4.261.362.000	47.587.000	
	GPMB Khu MN Trường MNTTNN	1.602.200.000	1.602.200.000				1.595.944.000	6.256.000	
	GPMB khu dân cư Đông của phố Bưng, TTNN	4.442.000.000	4.442.000.000				78.354.000	4.363.646.000	
	GPMB Khu dân cư thôn Hương Liên Chung	155.000.000	155.000.000				155.000.000	-	
	GPMB Khu dân cư Văn Chũ Cao Thưng	2.347.000.000	2.347.000.000				2.346.157.000	766.639.000	
	GPMB Khu dân cư Phố Bì, thôn Tân Lập 2, xã Ngọc Thiến	783.000.000	783.000.000				16.361.000	-	
	GPMB Khu dân cư Vườn Ga thôn Mố, Ngọc Thiến	997.000.000	997.000.000				997.000.000	-	
	GPMB cụm dân cư thôn Cầu Xi, xã Ngọc Châu	276.116.000	276.116.000				268.800.000	7.316.000	
	GPMB khu Đông Cửa, TT Nhà Nam	1.220.000.000	1.220.000.000					1.220.000.000	
2	Chi xây dựng CSHT và chuẩn bị đầu tư	16.537.795.000	15.570.862.500				966.932.500	15.298.094.000	704.772.000
2.1	TTTTOD thực hiện	10.003.928.000	9.847.967.000				155.961.000	9.040.870.000	629.556.000
	7593462-Xây dựng CSHT cụm dân cư phía Nam Trường tiểu học thị trấn Cao Thưng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Hàng mục: Hà tăng kỹ thuật	8.772.000					8.772.000	0	-
	7695332-Xây dựng CSHT Cụm dân cư thôn Cầu Xi, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên	47.189.000					47.189.000	0	-

STT	Nội dung	DỰ TOÁN BẢ PHÂN BỐ	Trong đó					Thanh toán năm 2019	Chuyển nguồn 2019 sang năm 2020
			Dự toán 2019	Kết dư	Thu hồi Khoản chi năm trước	Chuyển nguồn năm 2018-2019			
	7734844-Xây dựng CSHT cụm dân cư Đông Cỏ Ngựa, thôn Chung 1, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên	100.000.000					0	-	
	Xây dựng CSHT cụm dân cư công trường THCS thôn Bui, xã Song Vân,	400.000.000	400.000.000				400.000.000	-	
	Xây dựng CSHT cụm dân cư cửa UBND xã, thôn Bui, xã Song Vân, huyện Tân Yên	733.429.000	733.429.000				718.598.000	-	
	Xây dựng CSHT cụm dân cư dới diện UBND xã, thôn Bùng, xã An Dương	723.727.000	723.727.000				570.699.000	-	
	Xây dựng CSHT cụm dân cư đồng cửa ập, thôn Văn Chung, xã Lam Cối, huyện Tân Yên (GD2)	556.860.000	556.860.000				556.860.000	-	
	Xây dựng CSHT cụm dân cư đồng Phần Trầm thôn Hậu, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	79.404.000	79.404.000				79.404.000	-	
	Xây dựng CSHT cụm dân cư khu Dê Mới, thôn Lân Tranh, xã Liên Hòa	389.885.000	389.885.000				389.885.000	-	
	Xây dựng CSHT cụm dân cư khu Dê Mới, thôn Lân Tranh, xã Liên Chung	427.922.000	427.922.000				427.922.000	-	
	Xây dựng CSHT Cụm dân cư Khu Đông Đa thôn Ngô Giữa, xã Việt Ngạc	2.261.032.000	2.261.032.000				2.261.032.000	-	
	Xây dựng CSHT cụm dân cư thôn Châm, xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên	1.882.326.000	1.882.326.000				1.882.326.000	-	
	Xây dựng CSHT cụm dân cư thôn Đình Thâm, xã Cao Xá,	70.382.000	70.382.000				60.700.000	-	
	Xây dựng CSHT cụm dân cư Khu Đông Cỏ Ngựa xã Liên Sơn	352.000.000	352.000.000				0	352.000.000	
	Xây dựng CSHT cụm dân cư Khu Đông cửa Dầu, Khu Đình Giã, TTCT	1.754.000.000	1.754.000.000				1.693.444.000	60.556.000	
	Xây dựng CSHT cụm dân cư cạnh trường THCS thôn Bui xã Song Vân	217.000.000	217.000.000				0	217.000.000	
2.2	LUBND các xã, TT thực hiện	6.533.867.000	5.722.895.500			810.971.500	6.257.224.000	75.216.000	
	CSHT cụm dân cư Là Dại, thôn Hương, Liên Chung	910.010.000	910.010.000				890.603.000	19.407.000	
	7724717 - Xây dựng cơ sở hạ tầng thôn Quái Du, Phúc Hòa	120.207.000				120.207.000		-	
	Bồi thường, hồ sơ khi thu hồi đất để thực hiện Dự án dân cư cạnh khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dãy Công an nhân dân tại xã Nhà Nam, huyện Tân Yên	79.862.000				79.862.000		-	
	CSHT cụm dân cư làng Đông, Ngạc Lý	551.161.000	551.161.000				521.874.000	29.287.000	
	Xây dựng CSHT cụm dân cư khu Cầu Đông thôn Ai xã Ngạc Thiện, huyện Tân Yên (giai đoạn 2)	9.592.000				9.592.000	9.592.000	-	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm dân cư xã Ngạc Châu huyện Tân Yên - BG, Hàng mục cụm dân cư thôn cầu xi, quang châu, tân trung 1	1.800.000.000	1.800.000.000				1.800.000.000	-	
	Xây dựng CSHT cụm dân cư thôn Hương, xã Ngạc Thiện (giai đoạn 1) huyện Tân Yên	790.408.000	790.408.000				790.408.000	-	
	Xây dựng CSHT cụm dân cư Tam Bình, xã Ngạc Thiện, huyện Tân Yên	1.900.000				1.900.000	1.900.000	-	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN ĐÃ PHÂN BỐ	Trong đó			Thanh toán năm 2019	Chuyển nguồn 2019 sang năm 2020
			Dự toán 2019	Kết dư	Thu hồi khoản chi năm trước		
	Cơ sở hạ tầng đầu tư đất Hàng Com, xã Việt Lập Hàng mục: Trước cửa cây xăng xã Việt Lập	31.967.000	31.967.000			31.967.000	-
	Xây dựng CSHT cụm dân cư dọc công Cầu Cán xã Việt Lập, huyện Tân Yên	1.764.943.000	1.165.532.500		599.410.500	1.741.421.000	26.522.000
	Xây dựng CSHT cụm dân cư khu Vườn Ga thôn Mỗ, xã Ngọc Thiến, huyện Tân Yên	473.817.000	473.817.000			469.459.000	-
II	ĐA, Quy hoạch xây dựng	7.239.000.000	5.378.000.000	61.000.000	1.800.000.000	5.731.568.000	1.507.432.000
1	Quy hoạch An Lạc Viên Liên Sơn	750.000.000	750.000.000			530.539.000	219.461.000
2	Quy hoạch TT Bi	61.000.000	61.000.000			38.575.000	22.425.000
3	QH chi tiết 1/500 Khu dân cư Đông Chu, Đông Cầu TTCT	600.000.000			600.000.000	571.073.000	28.927.000
4	QH Chi tiết 1/500 Khu dân cư Chuôm Nho TT Nhà Nam	600.000.000			600.000.000	569.972.000	30.028.000
5	Quy hoạch chung thị trấn Cao Thượng	2.580.000.000	1.980.000.000		600.000.000	2.532.756.000	47.244.000
6	ĐA phân loại đô thị loại V, thị trấn Cao Thượng	300.000.000	300.000.000			300.000.000	-
8	Quy hoạch chi tiết đô thị loại V, thị trấn Cao Thượng	1.900.000.000	1.900.000.000			1.029.300.000	870.700.000
7	Quy hoạch chi tiết đô thị loại V, thị trấn Cao Thượng	448.000.000	448.000.000			159.353.000	288.647.000
III	Hỗ trợ nông thôn mới	12.870.000.000	12.800.000.000	-	70.000.000	10.525.511.000	2.285.489.000
I	Xã về đích nông thôn mới năm 2019	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	5.517.425.000	482.575.000
1.1	Ngọc Văn	1.000.000.000	1.000.000.000			633.218.000	366.782.000
1.2	Ngọc Thiến	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	-
1.3	Nhã Nam	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	-
1.4	Việt Ngọc	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	-
1.5	An Dương	1.000.000.000	1.000.000.000			964.207.000	35.793.000
1.6	Lan Giới	1.000.000.000	1.000.000.000			920.000.000	80.000.000
2	Xã về đích nông thôn mới năm thứ nhất	370.000.000	300.000.000	-	70.000.000	211.000.000	100.000.000
2.1	Đại Hòa	170.000.000	100.000.000		70.000.000	11.000.000	100.000.000
2.2	Ngọc Châu	100.000.000	100.000.000			100.000.000	-
2.3	Lam Cốt	100.000.000	100.000.000			100.000.000	-
3	Hỗ trợ xã về đích năm thứ hai	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	-
3.1	Việt Lập	100.000.000	100.000.000			100.000.000	-
3.2	Phúc Sơn	100.000.000	100.000.000			100.000.000	-
4	Hỗ trợ xã về đích năm thứ ba	200.000.000	200.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
4.1	Quế Nham	100.000.000	100.000.000			100.000.000	-
4.2	Phúc Hòa	100.000.000	100.000.000			0	100.000.000
5	Hỗ trợ các xã triển khai XDNTM năm 2019 về đích năm 2020	6.100.000.000	6.100.000.000	-	-	4.497.086.000	1.602.914.000
5.1	Song Văn	1.200.000.000	1.200.000.000			995.000.000	205.000.000
5.2	Cao Xá	1.200.000.000	1.200.000.000			422.086.000	777.914.000
5.3	Hợp Đức	1.200.000.000	1.200.000.000			935.000.000	265.000.000
5.4	Tân Trung	1.200.000.000	1.200.000.000			1.000.000.000	200.000.000
5.5	Liên Chung	1.300.000.000	1.300.000.000			1.145.000.000	155.000.000
IV	Hỗ trợ kiến cố hóa	1.600.000.000	1.600.000.000	-	0	1.600.000.000	-
1	Trương Mãn non Quế Nham	200.000.000	200.000.000			200.000.000	-

STT	Nội dung	DỰ TOÁN ĐÃ PHÂN BỐ	Trong đó				Thanh toán năm 2019	Chuyển nguồn 2019 sang năm 2020
			Dự toán 2019	Kết dư	Thu hồi khoản chi năm trước	Chuyển nguồn năm 2018-2019		
2	Nhà lớp học MN xã Lam Cốt	400.000.000	400.000.000			400.000.000	-	
3	Nhà lớp học MN Ngọc Lý	500.000.000	500.000.000			500.000.000	-	
4	Nhà lớp học MN TT Cao Thượng	500.000.000	500.000.000			500.000.000	-	
IV	Hỗ trợ công tác khác	340.000.000	340.000.000			310.000.000		
VI	Thực hiện giám nghiệm trình quyết toán	18.855.549.000	9.036.000.000	0		11.423.000.000	4.693.139.000	
	Cải tạo nâng cấp Cầu Làng Ngọc (Việt Lập - Quê Nham) huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang	2.000.000.000	2.000.000.000			1.043.828.000	956.172.000	
	BTXM thôn Bãi Trại xã Lan Giời huyện Tân Yên - BG	25.000.000				25.000.000	-	
	Hệ thống đèn chiếu sáng	136.941.000				136.941.000	-	
	7748360-Cải tạo nâng cấp ĐT 294(Đoạn ngã ba Tân Sỏi, huyện Yên Thế đến xã Phúc Sơn huyện Tân Yên) tỉnh Bắc Giang theo hợp đồng chuyển giao công nghệ (BT)	300.000.000				300.000.000	-	
	7725298-Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc phòng Lao động TB&XH huyện Tân Yên	389.473.000				389.473.000	-	
	7702874-Phụ trợ nhà khách, trụ sở tiếp dân huyện Tân Yên	32.832.000				32.832.000	-	
	7708516-Nhà làm việc UBND huyện Tân Yên (Hàng mục : Nhà hội thảo Huyện ủy, UBND huyện).	7.104.733.000	2.462.000.000			4.642.733.000	3.403.967.000	
	7688179-Xây mới và cải tạo nâng cấp công trình phụ trợ khu làm việc khối QLNN huyện Tân Yên	101.567.000				101.567.000	-	
	7688178-Xây mới nhà hội trường cải tạo nâng cấp nhà lớp học và phụ trợ trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Tân Yên	1.144.253.000				1.144.253.000	-	
	Cải tạo nhà ăn cũ huyện Tân Yên	104.000.000	104.000.000			103.605.000	-	
	7633254-Cải tạo nâng cấp đường từ thôn Trong Giũa xã Tân Trung đi thôn Cà Am xã Phúc Hòa huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang	46.750.000				12.278.000	-	
	Cải tạo nâng cấp đường Ngọc Châu-An Dương huyện Tân Yên(Đoạn từ ngã ba làng Đèo xã An Dương đến Cầu trung Đông xã Ngọc Châu)	29.000.000	29.000.000			11.396.000	-	
	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 294	300.000.000	300.000.000				300.000.000	
	Phụ trợ nhà khách, trụ sở tiếp dân huyện Tân Yên	33.000.000	33.000.000				33.000.000	
	Đường Kênh chính từ Sông Văn đi Ngọc Thiện giai đoạn 2	7.108.000.000	4.108.000.000			7.059.205.000	-	
VII	Công trình xây mới	45.600.000.000	43.600.000.000	2.000.000.000		26.704.690.000	18.895.310.000	
	Cải tạo nâng cấp Đường từ QL 17 đi MN Liên Chung, đến Bùn Cát Liên Chung	16.000.000.000	16.000.000.000			3.424.262.000	12.575.738.000	
	Đường từ tỉnh lộ 295 đi chợ Vòng Song Văn(gđ1)	8.000.000.000	8.000.000.000			7.350.000.000	650.000.000	
	Cải tạo nâng cấp Hạ tầng hành lang vỉa hè, hệ thống thoát nước các tuyến phố thị trấn Cao Thượng	8.000.000.000	8.000.000.000			7.230.722.000	769.278.000	
	Đường BTXM từ đường KTQP vào căn cứ chiến đấu (Thái Hòa , xã Phúc Hòa)	1.000.000.000	1.000.000.000			859.980.000	140.020.000	
	Cải tạo nâng cấp nhà làm việc UBND huyện	3.000.000.000	2.000.000.000			2.351.852.000	648.148.000	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN ĐÃ PHÂN BỐ	Trong đó				Thạch toán năm 2019	Chuyển nguồn 2019 sang năm 2020
			Dự toán 2019	Kết dư	Thu hồi khoản chi năm trước	Chuyển nguồn năm 2018-2019		
	Cải tạo nâng cấp nhà làm việc Huyện ủy	3.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000		606.805.000	2.393.195.000	
	Sửa chữa Hội trường, và phụ trợ khu nhà các cơ quan QLNN	1.500.000.000	1.500.000.000			1.321.069.000	178.931.000	
	Công trình phụ trợ Đền thờ các AHLN giai đoạn II	3.000.000.000	3.000.000.000			2.500.000.000	500.000.000	
	Cải tạo nâng cấp nhà thi đấu huyện	1.100.000.000	1.100.000.000			1.060.000.000	40.000.000	
	Dự án An Lạc Viên Liên Sơn	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000	
	Khu xử lý rác thải tập trung	-					-	
VIII	Công trình chuyển tiếp	43.380.638.000	21.722.000.000			34.260.638.000	9.170.000.000	
	Đường Hoàng Quốc Việt kéo dài (đoạn tuyến từ BCH Quân sự huyện đến trạm Y tế xã Cao Thượng) huyện Tân Yên	13.500.000.000	5.000.000.000			7.570.000.000	5.930.000.000	
	Cải tạo nâng cấp đường Cao Thượng Phúc Hòa	13.881.042.000	8.400.000.000			11.791.042.000	2.140.000.000	
	Phụ trợ sân vườn Đền thờ các AHLN (giai đoạn I)	5.000.000.000	5.000.000.000			3.900.000.000	1.100.000.000	
	Đường từ Cầu Liêng Phúc Hòa đi Cao Xa Lam Cốt đến Hoàng	10.999.596.000	3.322.000.000			10.999.596.000	-	
IX	Hỗ trợ giảm nợ XDNTM	92.622.644.000	74.098.000.000			59.943.777.000	32.558.429.000	
	Đường BTXM từ tỉnh lộ 294 đi UBND xã Lan Giời (đoạn từ cây xăng Quang Tiến đi UBND xã Lan Giời)	4.000.000.000	4.000.000.000			2.700.000.000	1.300.000.000	
	Nhà lớp học MN Ngọc Lý	2.500.000.000			1.234.512.000			
	6 phòng học trường Tiểu học Đại Hòa	78.600.000			78.600.000			
	Trạm biến áp cao liên Đại Hòa	130.000.000			130.000.000			
	Cải tạo UBND xã Đại Hòa	234.518.000			234.518.000		234.518.000	
	Đường từ công trại giam ngọc lý đi tỉnh lộ 298	4.789.888.000			4.459.137.000			
	Đường BTXM từ kênh 5(Nhã Nam) đi An Thượng, huyện Yên Thế, tiếp nối đường vào khu di tích 6 diều Bắc Hồ dạy Công an nhân dân	1.000.000.000				1.000.000.000	-	
	Đường bê tông liên xã đoạn từ tỉnh lộ 295 đi tỉnh lộ 297 xã Việt Ngọc Huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang	600.000.000				600.000.000	-	
	Đường từ Quốc lộ 17 đi ngã ba Nội Hạc, xã Việt Lập, huyện Tân Yên	2.850.000.000				2.850.000.000	-	
	Đường BTXM từ tỉnh lộ 294 (đoạn trường THCS TT Nhã Nam) đi An Thượng huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang Total	41.838.000				41.838.000	-	
	Phụ trợ UBND xã Việt Ngọc, HM: san nền, sân, sơ nhà làm việc 3 tầng, bể nước	400.000.000				400.000.000	400.000.000	
	Cải tạo nâng cấp Đường từ Cầu Chân Lam Cốt đi Đại Hòa	8.000.000.000	8.000.000.000			436.000.000	7.564.000.000	
	Cải tạo nâng cấp đường từ Lân Tranh đi Công Ninh, Liên Chung	4.500.000.000	4.500.000.000			4.500.000.000	-	
	Cải tạo nâng cấp Đường từ Kênh chính qua UBND xã Ngọc Thiện đi Thượng Lan huyện Việt Yên	10.899.800.000	9.000.000.000			1.899.800.000	5.990.549.000	
	Đường BTXM từ kênh chính đi Châu đến Tân Lập Song Vân	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000	
	Hệ thống kênh xử lý nước thải từ Khu công nghiệp (đoạn Văn Miếu đi Nội Hạc) đi Việt Lập	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	-	
	Xây mới trường THCS An Dương	1.800.000.000	1.800.000.000			1.620.226.000	179.774.000	
	Đường BTXM Trong Giữa Tân Trung	276.000.000	276.000.000			248.016.000	27.984.000	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN ĐÃ PHÂN BỐ	Trong đó				Thanh toán năm 2019	Chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020
			Dự toán 2019	Kết dư	Thu hồi khoản chi năm trước	Chuyển nguồn năm 2018-2019		
	Nhà lớp học trường MN Tân Trung: 200tr	122.000.000	122.000.000			113.339.000	8.661.000	
	02 phòng học trường mầm non 1 Ngọc Ván: 300tr	300.000.000	300.000.000				300.000.000	
	Nhà lớp học 2 tầng, 4 phòng trường tiểu học Ngọc Ván	300.000.000	300.000.000			257.425.000	42.575.000	
	Nhà làm việc UBND xã Ngọc Ván: 1.2 tỷ	900.000.000	900.000.000			900.000.000	-	
	Nhà lớp học 6 phòng trường tiểu học Liên Chung huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	-	
	Giảm nợ xã NTM làm đường BTXM thôn Đai Sơn, Phúc Sơn	400.000.000	400.000.000				400.000.000	
	Xây mới nhà lớp học trường THCS Phúc Sơn: 3,0 tỷ	3.000.000.000	3.000.000.000			2.500.000.000	500.000.000	
	Giai đoạn 2 khu xử lý rác xã An Dương						784.372.000	
	Đường BTXM vào khu xử lý rác, xã An Dương, huyện Tân Yên						-	
	Phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng bãi rác tại thôn Đeo, xã An Dương, huyện Tân Yên	5.000.000.000	5.000.000.000			4.064.650.000	150.978.000	
	Sân chơi, tường vây khu xử lý rác, xã An Dương, huyện Tân Yên						-	
	Cải tạo nâng cấp đường từ QL17 (đoạn thôn Gia Tiến) đi UBND xã Tân Trung	10.000.000.000	10.000.000.000			6.617.271.000	3.382.729.000	
	Cải tạo nâng cấp đường BTXM từ Cửa Sông Hợp Đức đi Phúc Hòa	6.000.000.000	6.000.000.000				4.516.995.000	
	Cải tạo nâng cấp đường từ QL17 đi Khu di tích Đền Dành và dịch chuyển đường điện, hệ thống thoát nước đường từ QL17 đi khu di tích Đền Dành	5.500.000.000	1.500.000.000		4.000.000.000	5.100.000.000	400.000.000	
	Hệ thống thoát nước đường QL17 đi di tích Đền Dành xã Liên Chung	1.500.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000	-	
	Đường BTXM từ Cầu xi đi Mỏ, tiếp nối Cầu Yêu Ngọc Thiện đi Ngọc Lý	4.000.000.000	4.000.000.000			4.000.000.000	-	
	Đường BTXM từ Phú Thọ đi Dương Thanh Thái Nguyên: 1,0 Việt Ngọc	1.000.000.000	1.000.000.000				66.156.000	
	Phụ trợ NVH xã Việt Ngọc	800.000.000	800.000.000				100.000.000	
	Trạm y tế xã Việt Ngọc	700.000.000	700.000.000				109.138.000	
	Giảm nợ nông thôn mới: NVH xã Lan Giời: 2,0 tỷ	2.000.000.000	2.000.000.000			900.000.000	1.100.000.000	
	Trụ sở UBND xã Quê Nham	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	-	
X	Kiến thiết đô thị - HUYỆN NTM	7.300.000.000	7.300.000.000		-	-	7.300.000.000	
	Cải tạo hành lang vỉa hè hạ tầng đô thị TTNN	4.000.000.000	4.000.000.000				4.000.000.000	
	Cải tạo nâng cấp đường từ Cây xăng Lán Thịnh đi Xã Tân xã Phúc Hòa (đài 1,3km, nền 7m, mặt BTXM 5m)	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	
	Khu xử lý rác thải tập trung xã Cao xa	500.000.000	500.000.000				500.000.000	
	Khu xử lý rác thải tập trung xã Liên Chung	500.000.000	500.000.000				500.000.000	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN DÃ PHÂN BỐ	Trong đó				Thanh toán năm 2019	Chuyển nguồn 2019 sang năm 2020
			Dự toán 2019	Kết dư	Thu hồi khoản chi năm trước	Chuyển nguồn năm 2018-2019		
	Cải tạo nâng cấp Đường từ Xã Tân di Hòa Minh xã Hợp Đức đến Đông cộc xã Phúc Hoà(bao gồm: Đoạn đường từ Xã Tân di Hòa Minh dài 1,0 km, nền đường rộng 8, mặt BTXM 6m; Đoạn từ ngã ba Hòa Minh xã Hợp Đức đi Đông cộc xã Phúc Hòa dài 0,8km, nền đường rộng 8m BTXM 6m)	1.300.000.000	1.300.000.000				1.300.000.000	
XI	Hỗ trợ các xã, TT KPVC làm đường BTXM theo NQ 07/NQ-HDND tỉnh	17.991.934.000	17.991.665.000			17.991.934.000	-	
XII	Hỗ trợ làm nhà cho người có công	4.380.000.000	4.380.000.000			4.380.000.000	-	
XIII	Hỗ trợ làm NVS trường học	5.708.000.000	5.708.000.000			4.986.615.000	701.123.000	
XIV	Hỗ trợ khác	400.000.000	400.000.000			400.000.000	-	
XIV	Kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	2.036.295.000	2.036.295.000			862.750.000	1.970.393.000	
XV	Hỗ trợ dồn điền đổi thửa	2.389.536.000	2.389.536.000			2.389.536.000	-	
XVI	10% CHI ĐO ĐẶC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN	14.143.744.000	14.143.744.000		1.932.424.000	11.011.205.000	34.820.770.000	
I	Chi 10% đo đạc, cấp GCN QSD đất, kiểm kê đất...	14.143.744.000	14.143.744.000		1.932.424.000	11.011.205.000	3.132.539.000	
XVII	Tăng thu tiền sử dụng đất chưa phân bổ						7.844.810.121	

CHI TIẾT CHI TỤ ĐU HÒNG NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số **06**/Tr-UBND ngày **06** /7/2020 của UBND huyện)



ĐVT: Trđ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn châu phi	5.179.298.000	
	Mua Vac xin và công tiêm phòng dịch LMLM, tai xanh	300.739.000	
	Kinh phí hỗ trợ hỏa táng	355.000.000	
2	Phòng chống dịch ở người	118.989.600	
	Cộng	5.954.026.600	

BÁO CÁO CHI TIẾT CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số **06** /TT-UBND ngày **06** /7/2020 của UBND huyện)



ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Chi chuyển nguồn	221.958.032.033	
I	NGÂN SÁCH HUYỆN	175.288.952.700	
1	Chuyển nguồn vốn đầu tư	134.829.209.000	
	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện dự án xây dựng dân cư khu Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu, xã Hợp Đức	16.336.000	TT PTQĐ&CCN
	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện dự án dân cư thôn Đức Hiệu, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	1.400.000	TT PTQĐ&CCN
	GPMB khu dân cư thôn Hạ An Dương	1.108.000.000	TT PTQĐ&CCN
	GPMB khu dân cư Đông Lai Song Vân	2.107.000.000	TT PTQĐ&CCN
	GPMB khu dân cư Đồi Chùa Ngọc Vân	761.000.000	TT PTQĐ&CCN
	GPMB khu dân cư đồng Sỏi Lục Liễu, Hợp Đức	117.000.000	TT PTQĐ&CCN
	GPMB khu dân cư Cầu Hơi thôn Quyên Tân Trung	1.596.000.000	TT PTQĐ&CCN
	GPMB thực hiện dự án dân cư tại thôn Đèo, xã An Dương	170.174.000	An Dương
	GPMB cụm dân cư cạnh ông Dục, thôn Cầu Trán xã Quang Tiến huyện Tân Yên.	47.587.000	Quang Tiến
	GPMB Khu MN Trường MNTNN	6.256.000	TT Nhã Nam
	GPMB khu dân cư Đồng cửa phố Bùng, TTNN	4.363.646.000	TT Nhã Nam
	GPMB Khu dân cư Phố Bì, thôn Tân Lập 2, xã Ngọc Thiên	766.639.000	Ngọc Thiên
	GPMB cụm dân cư thôn Cầu Xi, xã Ngọc Châu.	7.316.000	Ngọc Châu
	GPMB khu Đồng Cửa, TT Nhã Nam	1.220.000.000	TT Nhã Nam
	Xây dựng CSHT cụm dân cư Khu Đồng Cỏ Ngựa xã Liên Sơn	352.000.000	TT PTQĐ&CCN
	Xây dựng CSHT cụm dân cư Khu Đồng cửa Đầu, Khu Đình Giã, TTCT	60.556.000	TT PTQĐ&CCN
	Xây dựng CSHT cụm dân cư cạnh trường THCS thôn Bùì xã Song Vân	217.000.000	TT PTQĐ&CCN
	CSHT cụm dân cư Là Dài, thôn Hương, Liên Chung	19.407.000	Ngọc Thiên
	CSHT cụm dân cư làng Đồng, Ngọc Lý	29.287.000	Ngọc Lý
	Xây dựng CSHT cụm dân cư dọc cống Cầu Cản xã Việt Lập, huyện Tân Yên	26.522.000	Việt Lập
	Quy hoạch An Lạc Viên Liên Sơn	219.461.000	Phòng KT&HT
	Quy hoạch TT Bì	22.425.000	Phòng KT&HT
	QH chi tiết 1/500 Khu dân cư Đồng Chủ, Đồng Cầu TTCT	28.927.000	Phòng KT&HT
	QH Chi tiết 1/500 Khu dân cư Chuôm Nho TT Nhã Nam	30.028.000	Phòng KT&HT
	Quy hoạch chung thị trấn Cao Thượng,	47.244.000	Phòng KT&HT
	Quy hoạch vùng huyện nông thôn mới	870.700.000	Phòng KT&HT

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Quy hoạch chi tiết đô thị văn hóa kháng chiến	288.647.000	Phòng VH-TT
	Cải tạo nâng cấp Cầu Làng Ngọc (Việt Lập - Quế Nham) huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang	956.172.000	BQLDA
	7708516-Nhà làm việc UBND huyện Tân Yên (Hạng mục : Nhà hội thảo Huyện ủy, UBND huyện).	3.403.967.000	BQLDA
	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 294	300.000.000	BQLDA
	Phụ trợ nhà khách, trụ sở tiếp dân huyện Tân Yên	33.000.000	BQLDA
	Cải tạo nâng cấp Đường từ QL 17 đi MN Liên Chung, đến Bến Cát Liên Chung	12.575.738.000	BQLDA
	Đường từ tỉnh lộ 295 đi chợ Vòng Song Vân(gđ1)	650.000.000	BQLDA
	Cải tạo nâng cấp Hạ tầng hành lang vỉa hè, hệ thống thoát nước các tuyến phố thị trấn Cao Thượng	769.278.000	BQLDA
	Đường BTXM từ đường KTQP vào căn cứ chiến đấu (Thái Hòa , xã Phúc Hòa)	140.020.000	BQLDA
	Cải tạo nâng cấp nhà làm việc UBND huyện	648.148.000	BQLDA
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Huyện ủy	2.393.195.000	BQLDA
	Sửa chữa Hội trường, và phụ trợ khu nhà các cơ quan QLNN	178.931.000	BQLDA
	Công trình phụ trợ Đền thờ các AHLS giai đoạn II	500.000.000	BQLDA
	Cải tạo nâng cấp nhà thi đấu huyện	40.000.000	BQLDA
	Dự án An Lạc Viên Liên Sơn	1.000.000.000	BQLDA
	Đường Hoàng Quốc Việt kéo dài (đoạn tuyến từ BCH Quân sự huyện đến trạm Y tế xã Cao Thượng) huyện Tân Yên	5.930.000.000	BQLDA
	Cải tạo nâng cấp đường Cao Thượng Phúc Hòa	2.140.000.000	BQLDA
	Phụ trợ sân vườn Đền thờ các AHLS (giai đoạn I)	1.100.000.000	BQLDA
	Đường BTXM từ tỉnh lộ 294 đi UBND xã Lan Giới (đoạn từ cây xăng Quang Tiến đi UBND xã Lan Giới)	1.300.000.000	Lan Giới
	Cải tạo UBND xã Đại Hóa	234.518.000	Đại Hóa
	Phụ trợ UBND xã Việt Ngọc, HM: san nền, sân, sơ nhà làm việc 3 tầng, bể nước	400.000.000	Việt Ngọc
	Cải tạo nâng cấp Đường từ Cầu Chân Lam Cốt đi Đại Hóa	7.564.000.000	Lam Cốt
	Cải tạo nâng cấp Đường từ Kênh chính qua UBND xã Ngọc Thiện đi Thượng Lan huyện Việt Yên	5.990.549.000	Ngọc Thiện
	Đường BTXM từ kênh chính đi Chậu đến Tân Lập Song Vân.	5.000.000.000	Song Vân
	Xây mới trường THCS An Dương	179.774.000	An Dương
	Đường BTXM Trong Giữa Tân Trung	27.984.000	Tân Trung
	Nhà lớp học trường MN Tân Trung: 200tr	8.661.000	Tân Trung
	02 phòng học trường mầm non 1 Ngọc Vân: 300tr	300.000.000	Ngọc Vân

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Nhà lớp học 2 tầng, 4 phòng trường tiểu học Ngọc Vân	42.575.000	Ngọc Vân
	Giảm nợ xã NTM làm đường BTXM thôn Đài Sơn, Phúc Sơn	400.000.000	Phúc Sơn
	Xây mới nhà lớp học trường THCS Phúc Sơn: 3,0 tỷ	500.000.000	Phúc Sơn
	Giai đoạn 2 khu xử lý rác xã An Dương	784.372.000	An Dương
	Phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng bãi rác tại thôn Đèo, xã An Dương, huyện Tân Yên	150.978.000	An Dương
	Cải tạo nâng cấp đường từ QL17 (đoạn thôn Gia Tiến) đi UBND xã Tân Trung	3.382.729.000	Tân Trung
	Cải tạo nâng cấp đường BTXM từ Cửa Sông Hợp Đức đi Phúc Hòa	4.516.995.000	Hợp Đức
	Cải tạo nâng cấp đường từ QL17 đi Khu di tích Đền Dành và dịch chuyển đường điện, hệ thống thoát nước đường từ QL17 đi khu di tích Đền Dành	400.000.000	Liên Chung
	Đường BTXM từ Phú Thọ đi Dương Thành Thái Nguyên: 1,0 Việt Ngọc	66.156.000	Việt Ngọc
	Phụ trợ NVH xã Việt Ngọc	100.000.000	Việt Ngọc
	Trạm y tế xã Việt Ngọc	109.138.000	Việt Ngọc
	Giảm nợ nông thôn mới: NVH xã Lan Giới: 2,0 tỷ,	1.100.000.000	Lan Giới
	Cải tạo hành lang vỉa hè hạ tầng đô thị TTNN	4.000.000.000	TT Nhã Nam
	Cải tạo nâng cấp đường từ Cây xăng Lân Thịnh đi Xa Tán xã Phúc Hòa(dài 1,3km, nền 7m, mặt BTXM 5m)	1.000.000.000	Phúc Hòa
	Khu xử lý rác thải tập trung xã Cao xá	500.000.000	Cao Xá
	Khu xử lý rác thải tập trung xã Liên Chung	500.000.000	Liên Chung
	Cải tạo nâng cấp Đường từ Xa tán đi Hòa Minh xã Hợp Đức đến Đồng cộc xã Phúc Hòa(bao gồm: Đoạn đường từ Xa tán đi Hòa Minh dài 1,0 km, nền đường rộng 8, mặt BTXM 6m; Đoạn từ ngã ba Hòa Minh xã Hợp Đức đi Đồng cộc xã Phúc Hòa dài 0,8km, nền đường rộng 8m BTXM 6m)	1.300.000.000	Hợp Đức
	Hỗ trợ làm NVS trường học	701.123.000	Các trường
	Kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	1.173.545.000	Phòng TCKH
	- Bổ sung kế hoạch vốn: Đường BTXM từ Châu, Cao Xá đi Hà Am, Cao Xá	89.188.000	Cao Xá
	10% chi đo đạc cấp giấy chứng nhận	34.820.770.000	
	Tăng thu tiền sử dụng đất chưa phân bổ	8.641.658.000	
	Nhà lớp học 2 phòng trường MN Phúc hòa	100.000.000	Phúc Hòa
	Đường từ tỉnh lộ 295 đi các thôn núi inh Đồng Gai, Đồng Khanh, Đồng Cờ, Hội Phú	236.782.000	Ngọc Vân
	Công trình phụ trợ trường mầm non An Dương	35.793.000	An Dương

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Đường BTXM từ Cầu Lan đi Quang Tiến ,HM: cầu	80.000.000	Quang Tiến
	Đường BTXM liên thôn Ngô- Chè, Đại Hóa	100.000.000	Đại Hóa
	Xử lý bãi rác thải thôn Xuân Tân 2 và bồn hoa cạnh xanh trụ sở UBND xã Cao Xá	7.914.000	Cao Xá
	Bãi rác tập trung xã Ngọc Vân	130.000.000	Ngọc Vân
	Sửa chữa NVH thôn Lục Liễu- Hợp Đức	30.000.000	Hợp Đức
	Xây mới NVH thôn Tiên Sơn- Hợp Đức	135.000.000	Hợp Đức
	Xây mới NVH thôn Xuân Tân 2	200.000.000	Cao Xá
	Đường BTXM từ TL 295 đi thôn Ngọc Yên Ngoài	100.000.000	Cao Xá
	Bãi rác tập trung xã (thôn Ngọc Yên Trong)	320.000.000	Cao Xá
	Sửa chữa nhà hiệu bộ trường Tiểu học Cao Xá- Khu A	150.000.000	Cao Xá
	Cải tạo NVH thôn Hòa An, Hòa Minh, Cửa Sông, Lò Nồi, Trung, Tân Hòa	100.000.000	Hợp Đức
	NVH xã Song Vân	360.000.000	Song Vân
	Xây mới NVH thôn Châu, Tân Trung	50.000.000	Tân Trung
	Xây mới NVH thôn Tân Lập, Tân Trung	50.000.000	Tân Trung
	Xây mới NVH thôn Công Bằng, Tân Trung	50.000.000	Tân Trung
	Mở rộng nghĩa trang thôn Ngoài	30.000.000	Tân Trung
	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Lục Hạ	20.000.000	Tân Trung
2	Chương trình MTQG	3.002.049.000	
2.1	Vốn NSTW	1.650.679.000	
	Bãi rác thải tập trung xã Ngọc Vân	813.000.000	Ngọc Vân
	Nhà văn hóa Tiên Sơn(sáp nhập Tiên Sơn Đông+ Tiên Sơn Tây) xã Hợp đức	115.000.000	Hợp Đức
	Nhà văn hóa Lục Liễu trên(thôn diêm về đích) xã Hợp Đức	300.000.000	Hợp Đức
	Cải tạo nâng cấp nhà lớp học 6 phòng trường tiểu học Song Vân	7.000.000	Song Vân
	Đường BTXM liên xã từ đường 295 đi Đồng Xứng xã Việt Ngọc HM: đắp nền đường mở rộng bê tông mặt đường	8.827.000	Việt Ngọc
	Đường BTXM Đồng Mai Đèo xã An Dương	54.171.000	An Dương
	Đường BTXM vào khu xử lý rác xã An Dương	11.955.000	An Dương
	Sân vận động xã Ngọc Vân	100.000.000	Ngọc Vân
	Cứng hóa đường vào bãi rác tập trung xã Ngọc Vân	15.000.000	Ngọc Vân
	Điểm thu gom rác thải các thôn xã An Dương	86.000.000	An Dương
	Nghĩa trang nhân dân các thôn Ha, Tân Lập, Chợ giữa... xã An Dương	20.726.000	An Dương
	Đường BTXM thôn Yên Lý xã Phúc Sơn	119.000.000	Phúc Sơn
2.2	Nguồn vốn NS tỉnh	1.351.370.000	
	Cải tạo sân thể thao Bi - Cầu Yêu xã Ngọc Thiện	30.000.000	Ngọc Thiện
	Sân thể thao thôn Bình Định, Đá Ong, Chính Lan, Ngòi Lan, Bình Chương, Bình Lê xã Lan Giới	160.000.000	Lan Giới

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Thường NTM thôn Hợp Tiến xã Cao Thương	20.000.000	Cao Thương
	Thường về đích NTM xã An Dương	200.000.000	An Dương
	Thường về đích NTM xã Ngọc Thiện	200.000.000	Ngọc Thiện
	Nhà lớp học ,phòng chức năng THCS Xã Việt Ngọc	316.000.000	Việt Ngọc
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Việt Ngọc	25.000.000	Việt Ngọc
	Cải tạo nâng cấp 12P học 2 tầng trường THCS Ngọc Thiện xã Ngọc Thiện	35.861.000	Ngọc Thiện
	Đường BTXM liên xã từ đường 295 đi Đông Xứng xã Việt Ngọc HM: đắp nền đường mở rộng bê tông mặt đường	100.000.000	Việt Ngọc
	Cải tạo nâng cấp sân thể thao xã Ngọc Thiện	13.317.000	Ngọc Thiện
	Sân chơi, tường vây khu xử lý rác thải, xã an dương	27.204.000	An Dương
	Đường BTXM từ trường bản trường TCBP đi Ngân Vân xã An Dương	4.054.000	An Dương
	Bãi rác tập trung, đường vào các điểm gom rác xã Ngọc Thiện	19.934.000	Ngọc Thiện
	Đường liên thôn Đồi Chùa - Vân Ngò xã Ngọc Vân	200.000.000	Ngọc Vân
3	Chi đầu tư từ tăng thu TH 2019/DT 2019	8.500.000.000	
	Cải tạo nâng cấp Đài truyền thanh huyện	1.000.000.000	Ban QLDA
	Cải tạo, nâng cấp sân vận động huyện	600.000.000	Ban QLDA
	Xây mới nhà trường MNTT Nhã Nam	2.000.000.000	TT Nhã Nam
	Xây mới nhà đa năng huyện	900.000.000	Ban QLDA
	Cải tạo hành lang vỉa hè hạ tầng đô thị TTNN	4.000.000.000	TT Nhã Nam
4	Nguồn cải cách tiền lương	16.460.410.000	Chưa phân bổ
5	Chương trình MT tỉnh cấp chưa sử dụng hết	3.498.625.000	
	BTXM theo NQ số 07/2017/NQ-HĐND	531.204.000	Chưa phân bổ
	Chế độ về 1 lần Công an viên	37.411.000	Chưa phân bổ
	KP thực hiện dồn điền đổi thửa	2.930.010.000	Chưa phân bổ
6	Kinh phí giao tự chủ cho các đơn vị	15.990.200	
	VP HĐND & UBND huyện	9.148.200	
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.842.000	
7	Dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9	10.000.000	
	VP HĐND & UBND huyện	10.000.000	
8	Kinh phí khác theo quy định của PL	1.281.073.000	
	Vốn viện trợ EU	1.281.073.000	Ban QLDA
9	Chi bảo trợ xã hội chưa sử dụng hết	1.867.211.000	Phòng LĐTBXH
10	Chính sách an sinh xã hội	5.824.385.500	Chưa phân bổ
II	NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN	46.669.079.333	
	Vốn đầu tư phát triển	33.208.871.850	
	Phân mềm KTXH	40.000.000	
	Nguồn cải cách tiền lương	2.853.913.786	
	KP thực hiện NQ 26/2015/NQ-CP	38.136.000	
	Dự phòng ngân sách	262.090.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	KP làm đường BTXM theo NQ 07/2017/NQ-HĐND tỉnh	4.787.157.922	
	KP dồn điền đổi thửa	2.122.268.907	
	KP hỗ trợ công tác phòng chống dịch	66.010.000	
	Chính sách ASXH	456.548.000	
	Bổ sung nhiệm vụ sau 30/9	9.000.000	
	Tăng thu tiết kiệm chi	2.825.082.868	

CHI TIẾT CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH XÃ, TT NĂM 2019 CHUYỂN SANG NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 334 /TTr-UBND ngày 06 /7/2020 của UBND huyện)

STT	UBND xã, TT	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Phản mèm KTXH	Nguồn cải cách tiền lương	KP thực hiện NQ 26/2015/NQ-CP	Dự phòng ngân sách	KP làm đường BTXM theo NQ 07/2017/NQ-HĐND tỉnh
	Tổng	46.669.079.333	33.208.871.850	40.000.000	2.853.913.786	38.136.000	262.090.000	4.787.157.922
1	An Dương	901.306.649	271.331.649	20.000.000	26.397.000	38.136.000	13.810.000	486.562.000
2	Cao Thương	71.753.731	23.377.731					48.376.000
3	Cao Xá	882.250.258	539.543.611		229.657.177			7.760.000
4	Đại Hóa	1.014.587.328	305.996.328		49.000.000			
5	Hợp Đức	7.997.811						
6	Lam Cốt	3.198.183.168	2.873.233.168		45.000.000		127.280.000	120.950.000
7	Lan Giới	591.721.940	530.711.940					
8	Liên Chung	277.870.905	132.217.000					5.653.905
9	Liên Sơn	1.405.057.271	258.435.000		134.844.000			
10	Ngọc Châu	456.720.000	222.241.000		117.931.000			
11	Ngọc Lý	593.641.907	219.383.000					
12	Ngọc Thiên	1.825.012.388	235.901.000					257.593.000
13	Ngọc Vân	5.904.289.259	3.798.370.259					2.105.919.000
14	Nhã Nam	133.032.070						133.032.070
15	Phúc Hòa	2.114.193.889	2.052.966.889					51.668.000
16	Phúc Sơn	2.948.031.282	2.563.130.488	20.000.000			121.000.000	20.491.000
17	Quang Tiến	1.878.452.375	1.530.742.375					
18	Quê Nham	233.391.146	95.946.165		137.444.981			
19	Song Vân	1.992.777.161	1.629.855.533		12.481.628			
20	Tân Trung	708.244.947	15.000.000					
21	TT C Thương	16.062.211.648	13.399.012.648		2.101.158.000			693.244.947
22	TT Nhà Nam	291.456.035	190.487.901					
23	Việt Lập	3.176.896.165	2.320.988.165					855.908.000

STT	UBND xã, TT	KP dồn điền đổi thửa	KP hỗ trợ công tác phòng chống dịch	Chính sách ASXH	Bổ sung nhiệm vụ sau 30/9	Tăng thu tiết kiệm chi
	Tổng	2.122.268.907	66.010.000	456.548.000	9.000.000	2.825.082.868
1	An Dương	1.320.000	43.750.000			
2	Cao Thượng					
3	Cao Xá					105.289.470
4	Đại Hóa	637.890.000	12.701.000		9.000.000	
5	Hợp Đức					7.997.811
6	Lam Cốt	31.720.000				
7	Lan Giới	61.010.000				
8	Liên Chung			140.000.000		
9	Liên Sơn			160.000.000		851.778.271
10	Ngọc Châu			116.548.000		
11	Ngọc Lý	374.258.907				
12	Ngọc Thiên	317.920.000				1.013.598.388
13	Ngọc Vân					
14	Nhã Nam					
15	Phúc Hòa		9.559.000			
16	Phúc Sơn			40.000.000		183.409.794
17	Quang Tiến	347.710.000				
18	Quế Nham					
19	Sông Vân	350.440.000				
20	Tân Trung					
21	TT C Thượng					562.041.000
22	TT Nhã Nam					100.968.134
23	Việt Lập					

CHI TIẾT KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019 CHUYỂN SANG NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số **334** /TTr-UBND ngày **06** /7/2020 của UBND huyện)

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
B	Kết dư NS	3.354.752.261	
I	Kết dư NS cấp huyện	3.196.456.201	
	Dự phòng	3.167.973.400	
3	Tăng thu ngân sách năm 2019	28.482.801	
II	Kết dư NS xã, TT	158.296.060	
	Tiết kiệm chi năm 2019 (Dự phòng NS)	54.575.000	<i>Quế Nham</i>
	KP hỗ trợ làm đường BTXM theo NQ 07	99.755.000	<i>Quang Tiến</i>
	Tiết kiệm chi (chi dự phòng NS)	3.910.000	<i>Phúc Hòa</i>
	Tiết kiệm chi thường xuyên	56.060	<i>Ngọc Châu</i>

**CHI TIẾT KHÁC NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Tài chính số /TTr-UBND ngày 06 /7/2020 của UBND huyện)

STT	Đơn vị thực hiện	Nội dung	NS huyện	Ghi chú
	Tổng		1.556.171.000	
1	Hội trường Sơn Đường HCM	KP hỗ trợ hoạt động Hội	5.000.000	
2	Hội nạn nhân chất độc da cam	KP hỗ trợ đại hội Hội	10.000.000	
3	Hội UNESCO thơ Đường	KP hỗ trợ đại hội Hội	5.000.000	
4	Hội sinh vật cảnh	KP đại hội	10.000.000	
5	Hội Việt Lào	Kỷ niệm 70 năm thành lập	5.000.000	
6	Hội bảo trợ người khuyết tật	Hoạt động thường xuyên	5.000.000	
7	Hội thành cổ	Tổng kết công tác hội	5.000.000	
8	Hội chiến sĩ bị bắt tù đày	Tổng kết công tác hội	5.000.000	
9	Hội bảo vệ quyền trẻ em	Tổng kết công tác hội	5.000.000	
10	Hội VN -Camphuchia	Tổng kết công tác hội	5.000.000	
11	Hội cầu lông	Hỗ trợ vận động viên tham gia thi đấu	5.000.000	
12	Hội bóng bàn	Hỗ trợ lớp năng khiếu	5.000.000	
13	Hội Cựu giáo chức	Thi văn nghệ	5.000.000	
14	NHCSXH huyện	Bổ sung vốn vay cho các đối tượng	390.000.000	
15	Chi cục Thi hành án	KP tăng cường CSVC, phòng bảo vệ-	60.000.000	
16	Viện Kiểm sát	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Viện Kiểm sát	200.000.000	
17	KBNN huyện	Hỗ trợ công tác khóa sở và sửa chữa sân KBNN	105.000.000	
18	Phòng thống kê	KP niên giám thống kê, điều tra dân số phòng thống kê	68.000.000	
19	Hạt kiểm lâm	KP hỗ trợ hoạt động xử phạt VPHC- Hạt kiểm lâm	26.472.000	
20	CN VP đất đai	Tăng cường cơ sở vật chất kho dữ liệu CN VP đất đai	50.000.000	
21	Hỗ trợ hội Đông y, Hội châm cứu	Tổ chức lễ dâng hương và tổng kết năm	10.000.000	
22	Hoàn trả NS tỉnh KP chương trình MTQG không sử dụng hết	Hoàn trả NS tỉnh KP chương trình MTQG không sử dụng hết	44.699.000	
23	Công an huyện	Mua camera, kinh phí hoạt động ANTT	497.000.000	
24	Liên đoàn lao động huyện	KP tổ chức ngày hội VH CN cho Liên đoàn LĐ	30.000.000	

BỘ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO CÁC XÃ, TT TỪ NGUỒN NS HUYỆN

(Kèm theo Tờ trình số **30** Tr-UBND ngày **06** /7/2020 của UBND huyện)

STT	UBND xã, TT	Tổng	Chuyên nguồn	Trong đó		Kết dư	Ghi chú
				Đồn điền, đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu	BTXM theo NQ 07		
1	An Dương	80.922.000	38.722.000		38.722.000	42.200.000	
2	Cao Thượng	495.081.000	409.081.000		409.081.000	86.000.000	
3	Cao Xá	531.418.000	490.218.000		490.218.000	41.200.000	
4	Đại Hòa	673.453.000	494.453.000	405.930.000	88.523.000	179.000.000	
5	Hợp Đức	1.437.016.000	1.339.016.000		1.339.016.000	98.000.000	
6	Lam Côt	46.000.000	-			46.000.000	
7	Lan Giới	717.054.000	697.054.000	225.000.000	472.054.000	20.000.000	
8	Liên Chung	542.453.000	522.453.000		522.453.000	20.000.000	
9	Liên Sơn	100.000.000	-			100.000.000	
10	Ngọc Châu	4.903.824.000	4.883.824.000		4.883.824.000	20.000.000	
11	Ngọc Lý	656.644.000	83.334.000		83.334.000	573.310.000	
12	Ngọc Thiện	1.128.652.000	848.712.000	273.066.000	575.646.000	279.940.000	
13	Ngọc Vân	565.108.000	545.108.000		545.108.000	20.000.000	
14	Nhã Nam	562.560.000	369.560.000	150.000.000	219.560.000	193.000.000	
15	Phúc Hòa	119.550.000	99.550.000		99.550.000	20.000.000	
16	Phúc Sơn	210.918.000	40.918.000		40.918.000	170.000.000	
17	Quang Tiên	387.468.000	265.468.000		265.468.000	122.000.000	
18	Quê Nham	365.109.000	345.109.000		345.109.000	20.000.000	
19	Song Vân	186.760.000	-			186.760.000	
20	Tân Trung	487.750.000	423.750.000		423.750.000	64.000.000	
21	TT C Thương	233.332.000	133.332.000		133.332.000	100.000.000	
22	TT Nhã Nam	342.792.000	153.792.000		153.792.000	189.000.000	
23	Việt Lập	438.015.000	292.015.000		292.015.000	146.000.000	
24	Việt Ngọc	254.078.000	234.078.000		234.078.000	20.000.000	
	Cộng	15.465.957.000	12.709.547.000	1.053.996.000	11.655.551.000	2.756.410.000	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số 06/UBND ngày 06/7/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				Thu từ kết dư năm trước
			Thu theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
	TỔNG SỐ	423.963.456.991	127.203.077.582	95.404.000.000	183.332.691.000	15.744.085.045	2.279.603.364
1	An Dương	13.687.367.518	1.687.477.702	4.980.000.000	6.524.338.000	495.551.816	
2	Cao Thượng	14.510.145.131	662.822.976	4.161.000.000	8.177.352.000	1.339.601.000	169.369.155
3	Cao Xá	24.826.938.458	6.830.010.611	4.499.000.000	13.464.430.000		33.497.847
4	Đại Hóa	11.441.018.454	1.039.473.839	4.004.000.000	5.619.366.000	727.018.615	51.160.000
5	Hợp Đức	19.154.036.620	2.885.553.830	3.771.000.000	12.366.982.000	62.692.000	67.808.790
6	Lam Cốt	17.466.423.768	3.960.764.350	4.713.000.000	7.468.204.000	1.263.002.261	61.453.157
7	Lan Giới	13.585.613.911	1.790.878.911	4.102.000.000	7.636.135.000	56.600.000	
8	Liên Chung	14.653.308.905	4.245.449.238	4.164.000.000	6.219.682.000		24.177.667
9	Liên Sơn	21.310.914.671	10.581.326.408	3.638.000.000	6.923.373.000		168.215.263
10	Ngọc Châu	18.535.049.360	7.239.786.296	3.643.000.000	7.226.169.000	361.768.000	64.326.064
11	Ngọc Lý	13.010.494.907	3.402.557.056	3.961.000.000	5.463.362.000	183.575.851	
12	Ngọc Thiện	25.478.682.192	5.986.549.729	5.330.000.000	13.255.603.000	611.427.000	295.102.463
13	Ngọc Vân	21.669.519.259	3.308.323.325	5.180.000.000	10.642.343.000	2.538.852.934	
14	Nhã Nam	14.995.260.070	5.215.218.941	3.519.000.000	5.208.925.000	1.052.116.129	
15	Phúc Hòa	12.918.835.889	4.252.323.262	3.823.000.000	4.664.772.000	84.740.627	94.000.000
16	Phúc Sơn	13.741.135.346	4.945.331.010	3.962.000.000	4.727.426.000	96.784.000	9.594.336
17	Quang Tiến	18.590.147.075	5.304.685.553	3.943.000.000	8.965.404.000	377.057.522	
18	Quê Nham	11.308.300.358	1.473.033.994	3.873.000.000	5.723.649.000	236.942.364	1.675.000
19	Song Vân	18.386.556.661	5.575.116.134	3.895.000.000	7.955.068.000	589.501.527	371.871.000
20	Tân Trung	15.821.314.847	1.415.728.304	4.455.000.000	9.920.444.000	30.142.543	
21	TTC Thượng	39.576.765.348	28.182.416.726	328.000.000	5.416.845.000	4.782.151.000	867.352.622
22	TT Nhà Nam	7.585.752.035	2.234.328.219	2.995.000.000	2.085.487.000	270.936.816	
23	Việt Lập	27.052.351.798	13.705.799.798	3.987.000.000	9.339.606.000	19.946.000	
24	Việt Ngọc	14.657.524.410	1.278.121.370	4.478.000.000	8.337.726.000	563.677.040	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số 04/TT-UBND ngày 06/7/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	XÃ	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn	Chương trình MTQG	Hoàn trả NS cấp trên	Tổng chi ngân sách	Ghi chú
	Cộng	287.676.453.298	46.669.079.333	2.927.209.000	414.571.000	423.805.160.931	
1	An Dương	10.726.172.869	901.306.649	132.200.000		13.687.367.518	
2	Cao Thượng	12.680.818.400	1.677.573.000	80.000.000		14.510.145.131	
3	Cao Xá	18.407.193.200	5.537.495.000			24.826.938.458	
4	Đại Hóa	9.926.654.126	449.617.000		50.160.000	11.441.018.454	
5	Hợp Đức	18.226.143.809	919.895.000			19.154.036.620	
6	Lam Côt	11.813.725.600	2.454.515.000			17.466.423.768	
7	Lan Giới	11.764.044.971	1.069.847.000	160.000.000		13.585.613.911	
8	Liên Chung	10.611.840.000	3.763.598.000			14.653.308.905	
9	Liên Sơn	10.717.566.500	9.188.290.900			21.310.914.671	
10	Ngọc Châu	12.242.973.300	5.472.564.000		362.736.000	18.534.993.300	
11	Ngọc Lý	8.251.388.000	3.735.465.000	430.000.000		13.010.494.907	
12	Ngọc Thiên	19.244.096.804	4.249.573.000	160.000.000		25.478.682.192	
13	Ngọc Vân	14.636.355.000	968.875.000	160.000.000		21.669.519.259	
14	Nhã Nam	10.068.990.000	4.663.238.000	130.000.000		14.995.260.070	
15	Phúc Hòa	9.341.708.000	1.459.024.000			12.914.925.889	
16	Phúc Sơn	8.928.305.064	1.861.799.000	3.000.000		13.741.135.346	
17	Quang Tiên	12.671.109.700	3.240.830.000	700.000.000		18.490.392.075	
18	Quế Nham	9.763.338.212	686.312.000	569.009.000	1.675.000	11.253.725.358	
19	Song Vân	12.531.665.000	3.862.114.500			18.386.556.661	
20	Tân Trung	14.709.639.900	403.430.000			15.821.314.847	
21	TT C Thượng	7.792.066.800	15.722.486.900			39.576.765.348	
22	TT Nhã Nam	6.483.480.000	810.816.000			7.585.752.035	
23	Việt Lập	12.205.727.635	11.429.728.000	240.000.000		27.052.351.798	
24	Việt Ngọc	13.931.450.410	563.074.000	163.000.000		14.657.524.410	